

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng cấp công trình xây dựng trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; cụ thể, tại khoản 4 Điều 5 Luật Xây

dựng năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và khoản 2 Điều 3 Nghị định số 06/2021/ND-CP.”.

2. Bổ sung các khoản 5, 6, 7 vào sau khoản 4 Điều 2 như sau:

“5. Cấp công trình của công trình có kết cấu độc lập được đầu tư xây dựng mới và không thuộc dự án phân kỳ đầu tư của dự án đầu tư xây dựng có công trình hiện hữu được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp công trình thuộc dự án phân kỳ đầu tư thì sử dụng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này tương ứng với giai đoạn hoàn chỉnh để xác định cấp công trình.

7. Việc xác định cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”.

3. Bổ sung các khoản 4, 5 vào sau khoản 3 Điều 3 như sau:

“4. Trường hợp dự án phân kỳ đầu tư thì sử dụng cấp công trình quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này để áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Việc áp dụng cấp công trình của một số loại công trình được hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Phụ lục I, II, III tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2025.

2. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư.

3. Trường hợp dự án, công trình xây dựng đã trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và đủ điều kiện thẩm định thì việc xác định cấp công trình và áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình thẩm định.

4. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm quyết định đầu tư;

b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi về mức độ quan trọng, quy mô công suất, quy mô kết cấu thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này. /

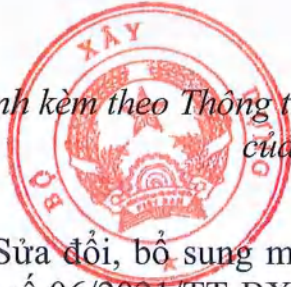
Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Xây dựng: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, Cục GD (03b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Minh Hà



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Sửa đổi, bổ sung mục 1.1.3.3 Bảng 1.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-------|----------------------------|-------------------|----------------|---|-----|-----|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.1.3 | Công trình thể thao | | | | | | |
| | 1.1.3.3 Sân gôn | Số lỗ | | | ≥18 | <18 | |

2. Sửa đổi, bổ sung mục 1.2.1.2 và mục 1.2.1.12 Bảng 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-------|--|------------------------------|----------------|----|-----|-----|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.2.1 | Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng | | | | | | |
| | 1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; trạm nghiền, trạm phân phối xi măng | TCS (triệu tấn/năm) | | ≥2 | <2 | | |
| | 1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi | TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm) | | | ≥60 | <60 | |

3. Bãi bỏ mục 1.2.1.3 Bảng 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung các điểm 2, 3 phần Ghi chú tại mục 1.2.5.3 Bảng 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

“2. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước, ... được xác định theo cấp cao nhất xác định được của Nhà máy thủy điện quy định tại điểm a mục 1.2.5.3 và cấp theo quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này đối với công trình được xét.

3. Cấp công trình của công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Đập tràn, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác, ... được xác định theo cấp cao nhất xác định được của Đập dâng nước quy định tại điểm c mục 1.2.5.3 và cấp theo quy mô kết cấu quy định tại Phụ lục II Thông tư này đối với công trình được xét.”.

5. Sửa đổi, bổ sung mục 1.2.5.8 Bảng 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | |
|-------|------------------------------|-------------------|----------------|--------|----|-----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III |
| 1.2.5 | Công trình năng lượng | | | | | |
| | 1.2.5.8 Công trình điện rác | TCS (MW) | >15 | 5 ÷ 15 | <5 | |

6. Bổ sung mục 1.2.6.9 vào sau mục 1.2.6.8 Bảng 1.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | |
|-------|--|-------------------------|----------------|--------------|--------------|------------|
| | | | Đặc biệt | I | II | III |
| 1.2.6 | Công trình hóa chất | | | | | |
| | 1.2.6.9 Kho chứa hóa chất nguy hiểm (không bao gồm kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ) | Sức chứa lớn nhất (tấn) | | ≥ 1.000 | 500 ÷ <1.000 | 100 ÷ <500 |

7. Bổ sung mục 1.3.10 vào sau mục 1.3.9 Bảng 1.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Đặc biệt | Cấp công trình | | | |
|--------|----------------------------|-------------------|----------|----------------|------------|------|----|
| | | | | I | II | III | IV |
| 1.3.10 | Công trình lấn biển | Diện tích (ha) | | | ≥ 300 | <300 | |

8. Sửa đổi, bổ sung mục 1.4.1.1 và mục 1.4.1.2 Bảng 1.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | |
|-------|---|------------------------|----------------|-----|--------|-----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III |
| 1.4.1 | Công trình đường bộ | | | | | |
| | 1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc <i>Đối với đường ô tô cao tốc trên cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II.</i> | Tốc độ thiết kế (km/h) | > 100 | 100 | 80; 60 | |

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|---|---|-------------------|----------------|---------|----------|----------|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.4.1.2 Đường ô tô <i>Đối với đường ô tô trên cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II.</i> | Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe/ngày đêm) hoặc Tốc độ thiết kế (km/h) | >30 | 10 ÷ 30 | 3 ÷ <10 | 0,5 ÷ <3 | <0,5 | |
| | | hoặc >100 | hoặc 100 | hoặc 80 | hoặc 60 | hoặc ≤40 | |

9. Sửa đổi, bổ sung mục 1.4.2.4 Bảng 1.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-------|-------------------------------|------------------------|----------------|---|-----|-----|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.4.2 | Công trình đường sắt | | | | | | |
| | 1.4.2.4 Đường sắt chuyên dụng | Tốc độ thiết kế (km/h) | | | ≥70 | <70 | |

10. Sửa đổi, bổ sung mục 1.4.4.5 Bảng 1.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-------|--|---|------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.4.4 | Công trình đường thủy nội địa | | | | | | |
| | 1.4.4.5 Đường thủy có bề rộng (B) hoặc độ sâu (H) nước chạy tàu: | | | | | | |
| | a) Trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo | Bề rộng B (m) hoặc độ sâu H (m) nước chạy tàu | B >120 hoặc H >5 | B = 90 ÷ <120 hoặc H = 4 ÷ 5 | B = 70 ÷ <90 hoặc H = 3 ÷ <4 | B = 50 ÷ <70 hoặc H = 2 ÷ <3 | B <50 hoặc H <2 |
| | b) Trên kênh đào | Bề rộng B (m) hoặc độ sâu H (m) nước chạy tàu | B >70 hoặc H >5 | B = 50 ÷ <70 hoặc H = 4 ÷ 5 | B = 40 ÷ <50 hoặc H = 3 ÷ <4 | B = 30 ÷ <40 hoặc H = 2 ÷ <3 | B <30 hoặc H <2 |

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b mục 1.4.5.4 Bảng 1.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-------|---|---------------------------------------|----------------|----------|---------|--------|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.4.5 | Công trình hàng hải | | | | | | |
| | 1.4.5.4 Các công trình hàng hải khác: | | | | | | |
| | b) Công trình chính trị, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ | Chiều cao lớn nhất của công trình (m) | >16 | >12 ÷ 16 | >8 ÷ 12 | >5 ÷ 8 | ≤5 |

12. Sửa đổi, bổ sung mục 1.4.6.3 Bảng 1.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|----------------------------|---|-------------------|----------------------------------|---|----|-----|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.4.6 | Công trình hàng không | | | | | | |
| | 1.4.6.3 Các công trình bảo đảm hoạt động bay | | | | | | |
| | a) Trung tâm kiểm soát không lưu/ Trung tâm kiểm soát đường dài | Mức độ quan trọng | Cấp I với mọi quy mô | | | | |
| b) Đài kiểm soát không lưu | Cảng hàng không quốc tế | | Cảng hàng không, sân bay nội địa | | | | |

13. Bổ sung các mục 1.5.1.4, 1.5.1.5, 1.5.1.6, 1.5.1.7, 1.5.1.8 vào sau mục 1.5.1.3 Bảng 1.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-------|--|--|----------------|------------|-----------|-----------|------|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 1.5.1 | Công trình thủy lợi | | | | | | |
| | 1.5.1.4 Trạm bơm | | | | | | |
| | a) Trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp | Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h) | ≥360 | 180 ÷ <360 | 72 ÷ <180 | 3,6 ÷ <72 | <3,6 |

| STT | Loại công trình | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|--|---|--|----------------|------|------------|--------------|--------|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| | b) Trạm bơm tưới | Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h) | | | ≥12 | 2 ÷ <12 | <2 |
| 1.5.1.5 Công đồng bằng | | | | | | | |
| <i>Đối với các công qua đập hoặc tràn xả lũ lấy theo cấp của đập hoặc tràn xả lũ tương ứng</i> | | | | | | | |
| | a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long | Chiều rộng thông nước (m) | | >30 | 20 ÷ 30 | 3 ÷ <20 | <3 |
| | b) Đối với các vùng còn lại | Chiều rộng thông nước (m) | | >20 | 10 ÷ 20 | 1,5 ÷ <10 | <1,5 |
| 1.5.1.6 Hệ thống dẫn, chuyển nước | | | | | | | |
| 1.5.1.6.1 Hệ thống tiêu, thoát nước, tưới tiêu kết hợp (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng) | | | | | | | |
| | a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long | Lưu lượng (m ³ /s) | | ≥100 | 50 ÷ <100 | 3 ÷ <50 | <3 |
| | b) Đối với các vùng còn lại | Lưu lượng (m ³ /s) | | ≥50 | 20 ÷ <50 | 1,5 ÷ <20 | <1,5 |
| 1.5.1.6.2 Hệ thống cấp, tưới nước (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng) | | | | | | | |
| | a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long | Lưu lượng (m ³ /s) | | ≥40 | 20 ÷ <40 | 1 ÷ <20 | <1 |
| | b) Đối với các vùng còn lại | Lưu lượng (m ³ /s) | | ≥20 | 10 ÷ <20 | 0,5 ÷ <10 | <0,5 |
| 1.5.1.6.3 Tuynel | | | | | | | |
| | a) Đối với vùng đồng bằng Sông Cửu Long | Lưu lượng (m ³ /s) | | ≥100 | 50 ÷ <100 | 3 ÷ <50 | <3 |
| | b) Đối với các vùng còn lại | Lưu lượng (m ³ /s) | | ≥50 | 20 ÷ <50 | 1,5 ÷ <20 | <1,5 |
| | 1.5.1.7 Đường ống | Lưu lượng (m ³ /s) | | >1,8 | 1,5 ÷ ≤1,8 | 0,025 ÷ <1,5 | <0,025 |
| | 1.5.1.8 Bờ bao | Diện tích khu vực bảo vệ (nghìn ha) | | | ≥10 | 0,5 ÷ <10 | <0,5 |

14. Sửa đổi, bổ sung mục 2.5 Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại kết cấu | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|-----|---|------------------------------|----------------|------------|-----------|----------|-----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 2.5 | Cầu (trong công trình giao thông) | | | | | | |
| | 2.5.1 Cầu đường bộ: Xét theo các tiêu chí a, b | a) Nhịp kết cấu lớn nhất (m) | >150 | >100 ÷ 150 | >42 ÷ 100 | >25 ÷ 42 | ≤25 |
| | 2.5.2 Cầu đường sắt: Xét theo các tiêu chí b, c | b) Chiều cao trụ cầu (m) | >50 | 30 ÷ 50 | 15 ÷ <30 | 6 ÷ <15 | <6 |
| | | c) Nhịp kết cấu lớn nhất (m) | >100 | 50 ÷ 100 | 25 ÷ <50 | <25 | |

15. Sửa đổi, bổ sung mục 2.11 Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại kết cấu | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|---|---|--|----------------|----------|----------|---------|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 2.11 | Cảng biển | | | | | | |
| | 2.11.1 Công trình ven biển: Bến cảng biển; khu vực neo đậu chuyển tải, tránh trú bão; cầu cảng biển | a) Chiều cao bến (m) | >20 | >15 ÷ 20 | >10 ÷ 15 | >5 ÷ 10 | ≤5 |
| | | b) Diện tích mặt bến (nghìn m ²) | | ≥20 | 10 ÷ <20 | 1 ÷ 10 | <1 |
| 2.11.2 Các kết cấu chính trị cửa biển, ven biển (đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ...) | Chiều cao lớn nhất của công trình (m) | >16 | >12 ÷ 16 | >8 ÷ 12 | >5 ÷ 8 | ≤5 | |
| 2.11.3 Bến phà, cảng và cầu cảng ngoài đảo, bến cảng chuyên dụng, công trình trên biển (bến phao, đê thủy khí, bến cảng nổi đa năng...) | | | | | | | |

16. Sửa đổi, bổ sung mục 2.12 Bảng 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

| STT | Loại kết cấu | Tiêu chí phân cấp | Cấp công trình | | | | |
|------|--|--|----------------|-----|---------|--------|----|
| | | | Đặc biệt | I | II | III | IV |
| 2.12 | Cảng đường thủy nội địa | | | | | | |
| | 2.12.1 Cảng, bến hàng hóa, bến hành khách, cầu cảng đường thủy nội địa | a) Chiều cao bến (m) hoặc chiều cao công trình (m) | | >8 | >5 ÷ 8 | >3 ÷ 5 | ≤3 |
| | 2.12.2 Các kết cấu chính trị trong sông | b) Diện tích mặt bến (nghìn m ²) | | ≥10 | 5 ÷ <10 | 1 ÷ <5 | <1 |

17. Bổ sung các mục 3.13, 3.14, 3.15 vào sau mục 3.12 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD như sau:

“3.13. Ví dụ 13: Dự án đầu tư xây dựng ga hành khách đường sắt C

Dự án bao gồm các công trình:

- A1: Đường sắt trong ga, khổ đường 1.000 mm và đường lồng, khổ đường (1.435 - 1.000) mm; tốc độ thiết kế 100 Km/h;
- A2: Nhà ga 02 tầng, tổng diện tích sàn 500 m²;
- A3: Nhà kho chứa hàng, diện tích 2.000 m², vì kèo khẩu độ 12 m, chiều cao 8 m;
- A4: Cầu vượt dành cho người đi bộ trong ga, chiều rộng mặt cầu 3,5 m, nhịp lớn nhất dài 40 m;
- A4: Mái che phục vụ hành khách lên xuống tàu, diện tích S_m=1.000 m², vì kèo khẩu độ 9 m, chiều cao mái 4,5 m.

Cấp công trình được xác định như sau:

Dự án đầu tư xây dựng nhà ga hành khách đường sắt C có tổ hợp các công trình chính gồm công trình A1 và A2 phục vụ giao thông vận tải bằng đường sắt và các công trình phụ trợ gồm công trình A3, A4 và A5.

a) Xác định cấp của tổ hợp các công trình chính:

Tổ hợp các công trình chính của nhà ga này không có trong Bảng 1.4 Phụ lục I, vì vậy theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này, cấp công trình được xác định theo cấp của công trình chính có cấp cao nhất như sau:

- Công trình A1 tương ứng với mục 1.4.2.2 Bảng 1.4 Phụ lục I; cấp công trình xác định được là **cấp II** (theo tốc độ thiết kế);

- Công trình A2 không có trong Bảng 1.4 Phụ lục I, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công

trình này tương ứng với mục 2.1.1 (Nhà, Kết cấu dạng nhà); cấp công trình xác định được là **cấp III** (cấp cao nhất xác định được theo số tầng cao).

Như vậy, cấp của tổ hợp các công trình chính của nhà ga hành khách đường sắt C là **cấp II** (lấy theo cấp của công trình A1).

b) Xác định cấp của các công trình trong khu ga

- Các công trình A1, A2 đã xác định cấp tại mục a Ví dụ này;

- Công trình A3 không có trong Phụ lục I, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.1.1 (Nhà, Kết cấu dạng nhà); cấp công trình xác định được là **cấp III** (cấp cao nhất xác định được theo chiều cao và tổng diện tích sàn);

- Công trình A4 không có trong Phụ lục I, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.5.3; cấp công trình xác định được là **cấp III** (theo nhịp kết cấu lớn nhất);

- Công trình A5 không có trong Phụ lục I, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.1.3 (Kết cấu nhịp lớn dạng khung); cấp công trình xác định được là **cấp IV** (cấp cao nhất xác định được theo chiều cao và nhịp kết cấu lớn nhất).

c) Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng: Cách xác định xem Ví dụ 1 của Phụ lục này.

3.14. Ví dụ 14: Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông - hàng không (khu bay)

Dự án đầu tư xây dựng Khu bay thuộc Cảng hàng không quốc tế A (sân bay cấp 4E) có các công trình như sau:

- A1: Đường cất hạ cánh (CHC), kích thước 3.000x45 (m); lề đường CHC mỗi bên rộng 7 m;

- A2: Đường lăn E1, kích thước 150x30 (m); lề đường lăn mỗi bên rộng 5 m;

- A3: Đường lăn E2, kích thước 150x45 (m); lề đường lăn mỗi bên rộng 5 m;

- A4: Dải bảo hiểm dầu (RESA) hai đầu đường CHC, kích thước 240x90 (m);

- A5: Xây dựng dải bay theo quy định;

- A6: Các công trình phụ trợ khác:

+ Hệ thống công thoát nước: Xây dựng hệ thống công tròn đường kính D1000, dài 2.000 m;

+ Hệ thống mương (kênh) thoát nước: Xây dựng mương M1 bằng đá hộc xây vữa xi măng, kích thước Bđ =1 m, Bm =4 m, Htb =1,5 m; mương M2 bằng kết cấu BTXM kích thước Bđ =1 m, Bm =4 m, Htb =1,5 m;

+ Đường công vụ: Xây dựng hệ thống đường công vụ khu bay có chiều dài 7.000 m, rộng 3,5 m;

+ Hàng rào an ninh hàng không: Xây dựng hàng rào an ninh hàng không bằng kết cấu gạch xây cao 2,45 m, tổng chiều dài 2.500 m.

Cấp công trình được xác định như sau:

Dự án đầu tư xây dựng Khu bay thuộc Cảng hàng không quốc tế A có một số công trình chính (gồm các công trình A1, A2, A3, A4, A5) phục vụ trực tiếp cho giao thông vận tải và các công trình phụ trợ (trong mục A6 nêu trên). Cấp của các công trình này được xác định cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này như sau:

a) Xác định cấp của các công trình chính:

- Công trình A1: Công trình có mức độ quan trọng và không có quy định xác định cấp theo loại và quy mô kết cấu. Theo quy định tại mục 1.4.6.2 Bảng 1.4 Phụ lục I, cấp công trình xác định được là **cấp đặc biệt**.

- Công trình A2: Công trình có mức độ quan trọng và không có quy định xác định cấp theo loại và quy mô kết cấu. Theo quy định tại mục 1.4.6.2 Bảng 1.4 Phụ lục I, cấp công trình xác định được là **cấp đặc biệt**.

- Công trình A3: Công trình có mức độ quan trọng và không có quy định xác định cấp theo loại và quy mô kết cấu. Theo quy định tại mục 1.4.6.2 Bảng 1.4 Phụ lục I, cấp công trình xác định được là **cấp đặc biệt**.

- Công trình A4: Công trình có mức độ quan trọng và không có quy định xác định cấp theo loại và quy mô kết cấu. Theo quy định tại mục 1.4.6.2 Bảng 1.4 Phụ lục I, cấp công trình xác định được là **cấp đặc biệt**.

- Công trình A5: Công trình có mức độ quan trọng và không có quy định xác định cấp theo loại và quy mô kết cấu. Theo quy định tại mục 1.4.6.2 Bảng 1.4 Phụ lục I, cấp công trình xác định được là **cấp đặc biệt**.

b) Xác định cấp của các công trình phụ trợ (A6);

- Đường công vụ: Công trình không thuộc mục 1.4.6.2 Bảng 1.4 Phụ lục I và không có quy định xác định cấp theo loại và quy mô kết cấu. Theo quy định tại mục 1.4.1.5 Bảng 1.4 Phụ lục I, cấp công trình xác định được là **cấp IV**.

- Hệ thống cống thoát nước: Công trình không có trong Phụ lục I (không có mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất), vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo mục 2.10.2 Bảng 2 Phụ lục II, cấp công trình xác định được là **cấp III**.

- Hệ thống mương thoát nước: Công trình không có trong Phụ lục I (không có mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất), vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo mục 5 phần Ghi chú tại Bảng 2 Phụ lục II, xác định cấp công trình theo kết cấu gia cố của bờ, tương ứng với mục 2.9 Bảng 2 Phụ lục II, cấp công trình xác định được là **cấp IV**.

- Hàng rào an ninh hàng không: Công trình không có trong Phụ lục I (không có mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất), vì vậy cấp công trình được xác định theo loại và quy mô kết cấu. Theo mục 2.14.2 Bảng 2 Phụ lục II, cấp công trình xác định là **cấp IV**.

c) Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng: Cách xác định xem Ví dụ 1 của Phụ lục này.

3.15. Ví dụ 15: Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường ô tô cao tốc B theo 02 giai đoạn thực hiện (phân kỳ đầu tư)

Theo quyết định chủ trương đầu tư được phê duyệt, dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường ô tô cao tốc B dài 200 km, tốc độ thiết kế 120 km/h. Trên Tuyến đường này có các công trình:

- Đường ô tô cao tốc B1: Tốc độ thiết kế 120 km/h; bề rộng nền 32,25 m;
- Cầu đường bộ B2.1: 4 nhịp, nhịp lớn nhất 40 m, chiều cao trụ cầu 20 m;
- Cầu đường bộ B2.2: 4 nhịp, nhịp lớn nhất 40 m, chiều cao trụ cầu 25 m;
- Hàm giao thông đường bộ B3.1 và B3.2: Hàm qua núi, có vỏ hàm bằng BTCT, mỗi ống hàm có chiều dài 300 m và diện tích mặt cắt ngang hàm 200 m²;
- Trạm thu phí B4: Kết cấu khung, có mái, chiều cao đến đỉnh công trình 15 m, chiều dài nhịp kết cấu lớn nhất 40 m.

Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường ô tô cao tốc B được thực hiện trong 60 tháng theo 02 giai đoạn thực hiện (phân kỳ đầu tư):

- Giai đoạn 1 dự án đầu tư xây dựng Đường cao tốc B (36 tháng) gồm:
 - + Đường ô tô cao tốc B1 giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư): Tốc độ thiết kế 80 km/h; bề rộng nền 17m; đưa vào khai thác sử dụng trước;
 - + Cầu đường bộ B2.1;
 - + Hàm giao thông đường bộ B3.1;
- Giai đoạn 2 dự án đầu tư xây dựng Đường cao tốc B (24 tháng) gồm:
 - + Đường ô tô cao tốc B1 giai đoạn 2 (giai đoạn hoàn chỉnh): Tốc độ thiết kế 120 km/h; bề rộng nền 32,25m;
 - + Cầu đường bộ B2.2;
 - + Hàm giao thông đường bộ B3.2;
 - + Trạm thu phí B4.

Cấp công trình được xác định như sau:

a) Xác định cấp của công trình chính thuộc dự án Đường cao tốc B:

Dự án Đường cao tốc B được xây dựng theo tuyến có một số công trình chính được đầu tư xây dựng theo 02 giai đoạn thực hiện (phân kỳ đầu tư), cấp công trình được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 2 Thông tư này như sau:

- Đường ô tô cao tốc B1 (giai đoạn hoàn chỉnh): **Cấp đặc biệt** (theo tốc độ thiết kế tại mục 1.4.1.1 Bảng 1.4 Phụ lục I).
- Cầu đường bộ B2.1 và B2.2: **Cấp II** (cấp cao nhất xác định được theo chiều cao trụ cầu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II).

- Hàm giao thông đường bộ B3.1 và B3.2: **Cấp I** (cấp cao nhất xác định được theo diện tích mặt cắt ngang theo kích thước thông thủy của hàm tại mục 2.6.1 Bảng 2 Phụ lục II).

b) Xác định cấp của công trình phụ trợ thuộc dự án Đường cao tốc B:

- Trạm thu phí B4: **Cấp III** (cấp cao nhất xác định được theo chiều cao và nhịp kết cấu lớn nhất tại mục 2.1.3 Bảng 2 Phụ lục II).

c) Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng Giai đoạn 1 dự án Đường cao tốc B.

Dự án Đường cao tốc B được đầu tư xây dựng theo giai đoạn thực hiện (phân kỳ đầu tư), vì vậy áp dụng cấp công trình như sau:

- Áp dụng cấp công trình để xác định thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư này: Giai đoạn 1 dự án Đường cao tốc B xây dựng theo tuyến có một số công trình chính, theo quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 3 Thông tư này, áp dụng cấp của công trình chính có cấp cao nhất (Công trình B1 giai đoạn hoàn chỉnh, đã xác định tại mục a Ví dụ này) là **cấp đặc biệt**.

- Áp dụng cấp công trình để quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng được quy định từ điểm b đến điểm n khoản 1 Điều 3 Thông tư này; ví dụ phân hạng năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng cho một, một số hoặc toàn bộ các công trình thuộc Giai đoạn 1 dự án Đường cao tốc B được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Thông tư này như sau:

+ Trường hợp phạm vi thực hiện cho một công trình, ví dụ Công trình Đường ô tô cao tốc B1 giai đoạn 1 (phân kỳ đầu tư), áp dụng cấp công trình B1 giai đoạn hoàn chỉnh (đã xác định tại mục a Ví dụ này) là **cấp đặc biệt**;

+ Trường hợp phạm vi thực hiện cho một số công trình, ví dụ Công trình B2.1 và B3.1, áp dụng cấp công trình (đã xác định tại mục a Ví dụ này) của Công trình B2.1 là cấp II (đối với cầu đường bộ) và của Công trình B3.1 là cấp I (đối với hàm giao thông đường bộ);

+ Trường hợp phạm vi thực hiện cho toàn bộ các công trình, áp dụng cấp công trình (đã xác định tại mục a Ví dụ này) của các công trình thuộc tuyến.

d) Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng Giai đoạn 2 dự án Đường cao tốc B: Tương tự như mục c././.